



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1163/DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính
hợp nhất Quý 3/2018.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2018 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 24/10/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2018 so với Quý 3/2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT, 04).

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1162 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
3/2018 so với Quý 3/2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSĐC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 24/10/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2018. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3/2018 đạt 189.761 triệu đồng, tăng 118.690 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2017, tương đương tăng 167%. Biến động này chủ yếu là do kết quả kinh doanh của dịch vụ cơ khí dầu khí cao hơn so với cùng kỳ năm 2017 và chi phí quản lý hợp nhất thấp hơn so với cùng kỳ năm 2017.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- P.TGD N.X.Cường;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Mạnh Cường

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.970.920.873.305	13.564.206.894.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.797.732.424.631	5.761.373.378.462
1. Tiền	111		3.781.213.564.606	2.036.380.214.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.016.518.860.025	3.724.993.163.562
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.684.719.769.950	1.524.756.875.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.684.719.769.950	1.524.756.875.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.760.934.441.504	5.401.768.277.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.163.817.266.600	3.295.915.893.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		516.001.302.595	561.608.913.743
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		355.530.205.320	362.260.953.603
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	914.150.497.276	1.384.501.359.353
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(188.564.830.287)	(202.518.843.230)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	417.510.482.948	437.860.888.239
1. Hàng tồn kho	141		422.470.669.459	442.821.074.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.960.186.511)	(4.960.186.511)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		310.023.754.272	438.447.475.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	33.454.207.826	31.440.444.113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		260.364.025.340	339.453.785.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	16.205.521.106	67.553.245.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.849.497.907.177	10.307.844.708.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.202.438.513	35.130.038.475
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000	9.465.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		24.736.688.513	25.664.288.475
II. Tài sản cố định	220		3.495.236.888.123	3.679.088.134.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.469.103.565.323	3.655.557.170.080
- Nguyên giá	222		12.286.804.213.897	12.072.864.595.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.817.700.648.574)	(8.417.307.425.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	26.133.322.800	23.530.964.837
- Nguyên giá	228		110.869.955.358	98.931.250.958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(84.736.632.558)	(75.400.286.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	189.255.138.159	192.806.592.051
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(40.025.648.295)	(36.474.194.403)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/12/2017
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		176.840.508.930	231.941.620.006
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	69.694.316.672	69.025.227.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	107.146.192.258	162.916.392.857
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.774.096.751.123	4.929.897.711.573
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.749.155.997.425	4.904.546.552.574
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.089.246.302)	(25.678.841.001)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.179.866.182.329	1.238.980.611.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	659.631.516.653	690.580.624.245
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22	486.538.155.600	513.884.713.229
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		33.696.510.076	34.515.274.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.820.418.780.482	23.872.051.603.034

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.842.022.414.694	11.791.288.218.850
I. Nợ ngắn hạn	310		7.683.484.501.540	7.360.292.711.684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	3.046.527.413.242	3.090.358.921.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		248.198.363.967	297.786.634.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	104.682.767.583	198.702.815.094
4. Phải trả người lao động	314		502.127.561.080	473.138.384.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.214.595.818.743	1.958.931.723.281
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	6.502.704.300
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	58.640.590.465	59.084.393.412
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	961.081.981.275	722.019.687.978
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	190.445.902.584	254.715.582.472
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	67.575.711.531	28.083.531.198
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		289.608.391.070	270.968.333.322
II. Nợ dài hạn	330		4.158.537.913.154	4.430.995.507.167
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		880.069.463.739	1.030.026.975.045
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	297.780.513.004	327.592.453.766
3. Phải trả dài hạn khác	337		208.881.385	203.885.885
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	778.497.244.543	900.700.787.441
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	686.582.326.369	641.272.845.435
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.453.856.217.721	1.468.056.576.601
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		61.543.266.393	63.141.982.994

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/12/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11.978.396.365.788	12.080.763.384.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	11.978.396.365.788	12.080.763.384.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.767.344.942.048	2.728.613.621.181
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.583.008.141.828	3.509.498.025.960
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.878.779.358.193	2.726.076.743.513
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		704.228.783.635	783.421.282.447
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.121.422.011.912	1.336.030.467.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.820.418.780.482	23.872.051.603.034



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



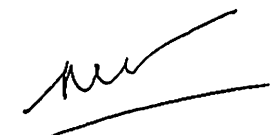
Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng

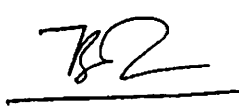



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 10 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh

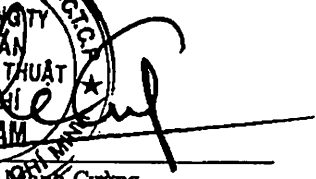
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2018

		Mẫu số B 02 - DN/HN ĐVT: VNĐ			
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	Lũy Kế Năm 2018	Lũy Kế Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.703.122.882.770	3.185.363.649.417	11.367.876.116.554	10.872.799.033.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.703.122.882.770	3.185.363.649.417	11.367.876.116.554	10.872.799.033.240
3. Giá vốn hàng bán	11	3.460.641.976.683	3.088.303.195.456	10.719.354.131.373	10.086.474.051.114
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	242.480.906.087	97.060.453.961	648.521.985.181	786.324.982.126
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	101.936.136.742	77.973.818.983	269.797.360.756	215.967.471.259
6. Chi phí tài chính	22	27.165.331.825	15.269.548.289	55.442.297.025	62.996.804.488
Trong đó: chi phí lãi vay	23	5.542.435.792	8.823.211.522	20.866.912.753	29.724.900.783
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		83.814.221.045	90.513.380.685	408.906.594.848	442.644.651.006
8. Chi phí bán hàng	24	23.324.348.054	17.703.767.846	68.737.934.383	56.948.719.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	134.910.693.647	187.051.876.928	419.611.281.883	501.254.698.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	242.830.890.348	45.522.460.566	783.434.427.494	823.736.882.087
11. Thu nhập khác	31	2.551.050.465	88.496.102.324	17.470.508.843	98.532.387.714
12. Chi phí khác	32	2.810.810.911	8.556.416.830	9.934.288.638	16.027.090.896
13. Lợi nhuận khác	40	(259.760.446)	79.939.685.494	7.536.220.205	82.505.296.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	242.571.129.902	125.462.146.060	790.970.647.699	906.242.178.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.259.770.224	(6.054.353.664)	150.982.100.547	446.720.931.777
16. Thuế TNDN hoãn lại		21.550.156.090	60.445.188.360	72.656.038.564	(254.372.551.901)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	189.761.203.588	71.071.311.365	567.332.508.588	713.893.799.028
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		222.093.293.741	110.642.839.830	710.762.060.374	676.068.103.354
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(32.332.090.153)	(39.571.528.465)	(143.429.551.786)	37.825.695.676
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.488	1.459


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Trần Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/9/2018

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU

Từ 01/01/2018
đến 30/9/2018

Từ 01/01/2017
đến 30/9/2017

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế	790.970.647.697	906.242.178.905
----------------------	-----------------	-----------------

Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao tài sản cố định	424.327.596.919	542.703.516.233
- Các khoản dự phòng	11.748.213.811	39.098.932.437
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(12.231.406.822)	(12.396.690.143)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(625.762.393.218)	(612.032.280.465)
- Chi phí lãi vay	20.866.912.753	29.724.900.783
- Các khoản điều chỉnh khác	(1.232.866.667)	(1.829.600.000)

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

608.686.704.473	891.510.957.750
-----------------	-----------------

- Tăng, giảm các khoản phải thu	277.706.521.906	1.734.971.935.379
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(20.500.079.759)	463.292.893.041
- Tăng, giảm các khoản phải trả	233.571.749.306	(1.152.662.328.047)
- Tăng giảm chi phí trả trước	28.935.343.879	21.828.867.392
- Tiền lãi vay đã trả	(23.168.517.413)	(26.780.792.218)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(74.900.223.015)	(513.209.572.421)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(119.374.246.650)	(144.156.451.374)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

910.957.252.728	1.274.795.509.502
-----------------	-------------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(274.489.741.617)	(213.792.267.306)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.739.124.672	6.988.302.908
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(672.677.269.950)	(1.185.715.548.853)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	512.714.375.000	728.354.149.895
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	296.501.250.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	673.853.355.065	177.967.036.265

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

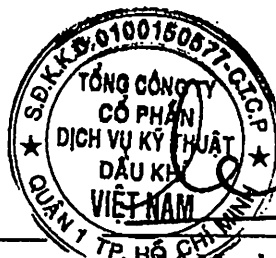
539.641.093.170	(486.198.327.091)
-----------------	-------------------

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	30.340.277.546	59.568.346.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(236.189.865.215)	(371.433.486.531)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(258.445.363.699)	(51.360.513.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(464.294.951.368)	(363.225.653.531)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	986.303.394.530	425.371.528.881
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	5.761.373.378.462	5.883.669.671.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	50.055.651.639	2.641.480.097
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6.797.732.424.631	6.311.682.680.718


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng


 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 10 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Mẫu B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 11 tháng 6 năm 2018 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95

0.41
TỔNG
CƠ
KH
V
D
VI
VIT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

NG
C
V
D
V
T
P.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tiền	3.763.211.201.540	2.036.380.214.900
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	12.141.662.338	8.252.264.188
Tiền gửi ngân hàng	3.768.746.612.825	2.027.565.396.662
Tiền đang chuyển	325.289.443	562.554.050
Các khoản tương đương tiền	3.016.518.860.025	3.724.993.163.562
Tổng	6.797.732.424.631	5.761.373.378.462

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (168,6 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

	30/9/2018 (VNĐ)		31/12/2017 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.684.719.769.950	1.684.719.769.950	1.524.756.875.000	1.524.756.875.000
Tổng	1.684.719.769.950	1.684.719.769.950	1.524.756.875.000	1.524.756.875.000

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

3. Phải thu khách hàng:

	30/09/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	662.533.115.600	132.409.225.586
Idemitsu Oil & Gas Co. Ltd	451.731.000.514	9.411.054.686
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	153.114.071.309	189.420.865.257
Công ty TNHH Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước	150.450.306.862	276.529.217.437
CGG Services SA	150.211.559.668	63.846.228.866
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	99.551.629.552	90.627.272.060
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	93.349.388.856	291.898.260.249
Công ty Điều hành chung Cừ Long	92.802.759.316	161.944.180.208
Talisman Vietnam	89.944.805.507	255.627.604.340
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	88.433.089.228	84.890.425.869
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	87.903.296.068	56.728.185.878
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	51.564.683.650	50.202.080.912
PTT Public Company Limited	46.255.304.633	53.399.796.800
Liên doanh Việt Nga -Vietsovpetro	45.702.843.265	14.390.008.913

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/09/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	38.229.677.355	50.998.736.717
Ban QLDA công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	33.624.120.343	79.049.994.782
Subsea 7 Pte Ltd	31.840.509.830	5.484.148.353
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	29.762.221.732	88.438.324.234
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL	25.402.204.679	16.417.179.704
Công ty CP Hàng hải VSICO	19.723.817.186	16.993.389.709
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	19.651.216.918	1.388.459.985
Korea National Oil Corporation	19.158.604.942	25.774.135.899
Công ty Dầu khí Nhật Việt	19.081.503.825	25.799.800.768
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	18.682.578.882	28.582.949.445
Công ty CP Container VN-XN Cảng Viconship	16.701.488.197	4.606.979.561
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	16.335.463.578	14.322.424.885
Marsol Offshore Construction LLC	16.149.398.390	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	15.799.230.397	16.411.580.466
Văn phòng Điều hành Eni Việt Nam B.V Tại TP.HCM	15.451.497.069	62.108.004.345
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling - Baker Hughes	13.761.844.853	9.376.854.387
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	13.613.763.041	-
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Sài Gòn	13.531.918.730	26.267.313.759
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	12.540.443.395	98.515.072.306
Công ty CP Thuận Hải	12.230.402.436	10.646.745.370
Hyundai Heavy Industries Co., LTD	10.966.075.894	-
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	10.569.620.831	13.053.742.178
Ogeoseis Sdn Bhd	9.157.972.629	9.157.972.629
Công ty CP Xi măng Công Thanh	8.373.831.278	11.896.195.648
Công ty Rosneft Viet Nam B.V	7.737.010.956	13.422.571.333
Dongyang P&F Co, LTD	6.830.511.146	16.543.998.685
BJ Services - PV Drilling Joint Venture Company Limited	6.454.068.962	9.009.953.297
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	6.247.239.709	2.995.324.847
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	4.377.192.470	17.774.871.457
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.203.129.074	41.392.972.471
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.151.166.350	1.277.392.688
L&T Hydrocarbon Engineering Ltd	910.629.917	19.847.588.645
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	325.871.707	8.298.632.419
Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	212.904.691.327
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	49.093.105.892
Các khoản phải thu khách hàng khác	387.490.075.212	498.410.376.553
Tổng	3.163.817.266.600	3.295.915.893.805

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Phải thu khác:

	30/09/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	322.976.424.630	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.410.142.543	133.845.792.765
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	50.043.572.168	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	49.262.734.833	365.897.059.719
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	47.188.524.581	32.839.087.830
Công ty TNHH thăm dò & Khai thác dầu khí Exxonmobil Việt Nam	33.895.675.000	8.872.958.600
CGG Services SAS	32.394.062.863	3.037.716.742
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	27.411.379.758	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	24.336.501.858	19.316.792.716
Văn phòng Điều hành Eni Việt Nam B.V tại TP. HCM	24.060.599.448	-
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	19.728.749.513	4.515.753.634
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.677.037.142	11.755.759.525
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	14.416.110.265	9.355.330.879
Baltec Ies Pty Ltd	10.908.390.643	11.741.610.300
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	10.699.675.245	337.715.526
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	8.684.836.583	6.168.442.222
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	8.558.136.341	8.526.356.681
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	8.149.931.651	2.995.724.406
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	7.807.094.066	2.545.296.305
Ký cược, ký quỹ	7.088.245.211	7.204.816.563
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	6.644.371.508	2.162.865.852
Công ty Dầu khí Nhật Việt	4.950.258.810	-
Toisa Limited	4.403.193.359	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	2.759.865.000	72.006.705.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236
Công ty TNHH Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước	1.722.924.631	13.452.443.638
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	97.045.082.145
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	-	81.594.000.000
Công ty Cổ phần PVI	-	37.992.818.205
Phải thu khác	111.296.452.390	114.753.909.711
Tổng	914.150.497.276	1.384.501.359.353

Khoản phải thu Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro là khoản phải thu từ doanh thu trích từ việc cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Hàng tồn kho:

	30/9/2018 (VNĐ)		31/12/2017 (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.482.029.228	-
Nguyên liệu, vật liệu	168.624.584.489	4.960.186.511	114.833.659.777	4.960.186.511
Công cụ, dụng cụ	38.941.195.997	-	34.552.065.473	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	212.134.005.757	-	285.126.584.399	-
Hàng hoá	2.770.883.216	-	6.826.735.873	-
Cộng	422.470.669.459	4.960.186.511	442.821.074.750	4.960.186.511

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

<u>Tên dự án</u>	<u>Giá trị</u>
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	27.680.960.531
Dự án Cá Rồng Đỏ	20.842.327.954
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	18.996.841.062
Dịch vụ vận hành O&M tàu FPSO Ruby II	61.313.519.743
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình	21.326.076.486

6. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/9/2018 (VNĐ)		31/12/2017 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.694.316.672	69.694.316.672	69.025.227.149	69.025.227.149
Tổng	371.002.757.161	69.694.316.672	370.333.667.638	69.025.227.149

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí - Sao Mai Bến Đình	16.585.339.683	82.986.651.083
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng tại Cảng Đình Vũ	61.660.037.555	43.119.201.315
Công trình nhà sơn di động tại Thanh Hóa	1.936.423.417	1.936.423.417
Đóng mới tàu phục vụ cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	11.570.237.978	8.101.557.005
Nâng cấp, nối dài Bến số 1, 2 tại Cảng Thanh Hoá	6.251.180.171	-
Dự án tôn tạo cảnh quan tại Cảng Dung Quất - Quảng Ngãi	5.826.005.440	-
Phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	-	5.632.640.000
Văn phòng làm việc tại số 31 đường 30/4, TP. Vũng Tàu	-	12.029.200.566
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.316.968.014	9.110.719.471
Tổng	107.146.192.258	162.916.392.857

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	568.235.422	4.514.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.440.410.029	67.245.787.186
Thuế thu nhập cá nhân	1.122.329.276	223.997.856
Các loại thuế khác	74.546.379	78.945.763
Tổng	16.205.521.106	67.553.245.675

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2017	3.361.320.429.162	1.947.241.206.597	6.555.305.414.359	168.421.544.977	40.576.000.045	12.072.864.595.140
Tăng trong năm	40.739.053.283	93.975.841.880	27.870.408.800	9.913.187.800	67.639.800.062	240.138.291.825
Mua trong năm	941.183.047	93.975.841.880	27.870.408.800	9.881.087.800	235.000.000	132.903.521.527
Đầu tư XDCB hoàn thành	39.797.870.236	-	-	-	67.404.800.062	107.202.670.298
Giảm trong năm	6.480.000.000	-	18.025.877.995	1.692.795.073	-	26.198.673.068
Thanh lý, nhượng bán	-	-	665.880.769	1.692.795.073	-	2.358.675.842
Giảm khác	6.480.000.000	-	17.359.997.226	-	-	23.839.997.226
Số dư tại 30/9/2018	3.395.579.482.445	2.041.217.048.477	6.565.149.945.164	176.641.937.704	108.215.800.107	12.286.804.213.897
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2017	1.975.682.459.214	1.276.971.724.561	5.008.712.962.717	134.792.652.135	21.147.626.433	8.417.307.425.060
Tăng trong năm	101.890.150.754	105.856.281.019	184.302.846.159	15.539.504.363	3.851.014.288	411.439.796.583
Khấu hao trong năm	101.890.150.754	105.856.281.019	184.302.846.159	15.539.504.370	3.851.014.288	411.439.796.590
Giảm trong năm	-	-	9.353.778.003	1.692.795.073	-	11.046.573.076
Thanh lý, nhượng bán	-	-	665.880.769	1.692.795.073	-	2.358.675.842
Giảm khác	-	-	8.687.897.234	-	-	8.687.897.234
Số dư tại 30/9/2018	2.077.572.609.968	1.382.828.005.580	5.183.662.030.881	148.639.361.424	24.998.640.721	8.817.700.648.574
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2017	1.385.637.969.948	670.269.482.036	1.546.592.451.642	33.628.892.842	19.428.373.612	3.655.557.170.080
Số dư tại 30/9/2018	1.318.006.872.477	658.389.042.897	1.381.487.914.283	28.002.576.280	83.217.159.386	3.469.103.565.323

Tại ngày 30/9/2018, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.325 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.307 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.179 tỷ đồng.

23 

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	95.781.769.244	1.839.261.714	98.931.250.958
Tăng trong năm	-	11.938.704.400	-	11.938.704.400
Mua trong năm	-	11.938.704.400	-	11.938.704.400
Số dư tại 30/9/2018	1.310.220.000	107.720.473.644	1.839.261.714	110.869.955.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2017	-	74.342.357.741	1.057.928.380	75.400.286.121
Tăng trong kỳ	-	9.113.846.439	222.499.998	9.336.346.437
Khấu hao trong năm	-	9.113.846.439	222.499.998	9.336.346.437
Tại ngày 30/9/2018	-	83.456.204.180	1.280.428.378	84.736.632.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	21.439.411.503	781.333.334	23.530.964.837
Số dư tại 30/9/2018	1.310.220.000	24.264.269.464	558.833.336	26.133.322.800

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2017	Tăng trong năm	30/9/2018
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	36.474.194.403	3.551.453.892	(40.025.648.295)
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	192.806.592.051		189.255.138.159

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	11.542.250.906	9.399.561.643
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	4.729.066.809	8.740.079.090
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	182.150.724	1.062.047.506
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.904.557.945	-
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu, chi phí thuyền viên	4.491.840.000	-
Chi phí tiền thuê máy nén khí cho Dự án RBB GLC	-	1.716.417.780
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.604.341.442	12.238.755.875
Tổng	33.454.207.826	31.440.444.113

b. Chi phí trả trước dài hạn:

Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	292.817.649.624	299.690.039.427
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	110.712.241.092	113.054.049.359
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	98.200.489.234	100.066.579.447
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	64.320.772.167	79.312.008.605
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	41.856.883.746	13.318.178.652
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phân bổ	12.308.404.013	19.559.119.579
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	5.994.369.248	12.417.713.869
Chi phí thuê tàu phục vụ bảo dưỡng Nhà máy LHD Nghi Sơn	4.768.731.200	18.268.731.200
Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.343.897.214	3.407.342.540
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.308.079.115	31.486.861.567
Tổng	659.631.516.653	690.580.624.245

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	100,00%	Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.183.308.490.787	2.479.809.740.787
Phân kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	2.424.736.811.787	2.227.466.550.854
Trong năm	408.906.594.848	461.167.360.933
Trừ: Lợi nhuận được chia	(267.795.900.000)	(263.897.100.000)
Tổng	4.749.155.997.425	4.904.546.552.574

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong kỳ, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác MISC Berhard từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFI theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Ngày 21/5/2018, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt phương án giảm vốn chủ sở hữu của PTSC AP, theo đó, vốn chủ sở hữu của PTSC AP sẽ giảm từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống 60.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các cổ đông. Trong Quý 3/2018, PTSC AP đã thực hiện giảm vốn chủ sở hữu từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống 75.000.000 Đô la Mỹ và đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn chủ sở hữu cho các cổ đông. Tại ngày 30/9/2018, vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 38.250.000 Đô la Mỹ, tương đương 772.525.050.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	51.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(26.089.246.302)	(25.678.841.001)
	24.940.753.698	25.351.158.999

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	190.445.902.584	190.445.902.584	254.715.582.472	254.715.582.472
Tổng	190.445.902.584	190.445.902.584	254.715.582.472	254.715.582.472
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	190.445.902.584	190.445.902.584	254.715.582.472	254.715.582.472
Trong năm thứ hai	216.949.707.130	216.949.707.130	256.828.461.609	256.828.461.609
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	544.021.364.034	544.021.364.034	606.196.144.465	606.196.144.465
Sau năm năm	17.526.173.379	17.526.173.379	37.676.181.367	37.676.181.367
	968.943.147.127	968.943.147.127	1.155.416.369.913	1.155.416.369.913
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>190.445.902.584</i>	<i>190.445.902.584</i>	<i>254.715.582.472</i>	<i>254.715.582.472</i>
Số phải trả sau 12 tháng	778.497.244.543	778.497.244.543	900.700.787.441	900.700.787.441

16. Phải trả người bán

	30/9/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	372.424.320.000	372.424.320.000	2.212.431.744	2.212.431.744
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	140.974.316.991	140.974.316.991	981.593.983	981.593.983
CGG Services SA	117.467.454.096	117.467.454.096	78.956.740.031	78.956.740.031

	30/9/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Heerema Marine Contractors Nederland SE	114.444.432.420	114.444.432.420	113.675.000.000	113.675.000.000
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	111.979.868.179	111.979.868.179	73.673.538.280	73.673.538.280
Công ty MAN SA	102.711.630.487	102.711.630.487	-	-
PTSC South East Asia Pte. Ltd	87.579.729.360	87.579.729.360	100.440.358.115	100.440.358.115
Công ty TNHH Hải Dương	81.043.575.166	81.043.575.166	68.664.051.310	68.664.051.310
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	80.429.909.867	80.429.909.867	143.435.112.738	143.435.112.738
Louis Dreyfus Armateurs	65.088.004.611	65.088.004.611	8.900.935.517	8.900.935.517
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	64.776.876.026	64.776.876.026	168.719.871.395	168.719.871.395
Mitcham Marine Leasing Pte Ltd.	55.506.154.306	55.506.154.306	1.808.268.921	1.808.268.921
Aker Engineering International Sdn Bhd	46.940.383.261	46.940.383.261	818.460.000	818.460.000
Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro	46.219.258.538	46.219.258.538	8.426.571.900	8.426.571.900
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	38.228.719.051	38.228.719.051	53.048.094.313	53.048.094.313
Công ty CP Xây lắp Dầu Khí Miền Nam	36.119.963.283	36.119.963.283	43.022.348.736	43.022.348.736
Công ty CP SCI E&C	38.035.790.087	38.035.790.087	125.927.923.363	125.927.923.363
Công ty TNHH Technip Việt Nam	35.146.939.268	35.146.939.268	-	-
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	29.369.076.026	29.369.076.026	23.219.753.183	23.219.753.183
Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu khí	28.786.077.535	28.786.077.535	48.479.985.748	48.479.985.748
Công Ty TNHH Du lịch, Sản xuất, Thương mại Hương Phong	25.099.402.894	25.099.402.894	18.682.444.296	18.682.444.296
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	24.154.212.890	24.154.212.890	29.537.878.075	29.537.878.075
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	24.002.285.520	24.002.285.520	56.831.727.720	56.831.727.720
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	23.470.809.910	23.470.809.910	17.831.035.676	17.831.035.676

	30/9/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trainor Asia Ltd	22.120.892.310	22.120.892.310	13.517.362.523	13.517.362.523
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	21.000.527.671	21.000.527.671	20.503.909.036	20.503.909.036
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	20.485.749.333	20.485.749.333	-	-
Keppel Floatec, LLC	20.625.554.567	20.625.554.567	56.093.345.483	56.093.345.483
Sunrise Shipping Agency Ltd.	19.511.963.550	19.511.963.550	28.713.679.560	28.713.679.560
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	19.480.152.140	19.480.152.140	26.103.894.350	26.103.894.350
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573	31.157.846.934	31.157.846.934
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	17.990.971.937	17.990.971.937	7.335.907.564	7.335.907.564
McPEC Marine & Offshore Engineering Pte Ltd	17.960.597.514	17.960.597.514	-	-
Phải trả người bán khác	1.079.359.997.875	1.079.359.997.875	1.719.638.850.666	1.719.638.850.666
Tổng	3.046.527.413.242	3.046.527.413.242	3.090.358.921.160	3.090.358.921.160

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/9/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.823.707.405	12.482.666.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.697.493.277	22.812.674.849
Thuế thu nhập cá nhân	7.623.635.291	9.681.182.601
Các loại thuế khác	37.537.931.610	153.726.291.572
Tổng	104.682.767.583	198.702.815.094

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/9/2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.478.151.203	203.337.650.988	90.699.154.925	20.255.471.984
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.933.361.404	10.148.361.703	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.143.718.844	5.627.979.896	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.729.872.106)	150.887.178.338	34.266.345.217	24.257.083.247
Thuế thu nhập cá nhân	9.457.184.745	103.913.790.429	106.869.669.160	6.501.306.015
Thuế tài nguyên	1.507.074	519.682.439	521.189.513	-
Thuế nhà đất	-	1.699.710.931	1.231.009.792	468.701.139
Thuế môn bài	-	53.000.000	53.000.000	-
Các loại thuế khác	160.942.598.503	201.935.387.882	325.883.302.264	36.994.684.092
Tổng	131.149.569.419	680.423.481.255	723.095.804.200	88.477.246.477
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	67.553.245.675			16.205.521.106
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	198.702.815.094			104.682.767.583

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn:	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Dự án Biển Đông	251.213.593.580	251.213.593.580
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	229.321.856.360	239.144.709.614
Dự án Cá Rồng Đỏ	222.213.891.583	109.526.399.197
Dự án Sư Tử Nâu	176.519.134.415	176.519.134.415
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadues và tàu Bình Minh 02	128.767.024.884	101.131.411.390
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	99.680.031.898	195.010.446.750
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	96.751.535.938	22.785.534.168
Dự án Daman	94.253.696.977	93.568.956.410
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	78.897.188.972	-
Dự án Maharaja Lela South	67.543.470.140	66.443.470.140
Dự án nhà máy NPK	59.445.857.944	56.630.235.474
Chi phí vận hành quản lý Cảng Nhà máy LHD Nghi Sơn	58.934.456.541	8.596.535.446
Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	49.982.945.000
Dự án Sư Tử Vàng 6X	49.161.840.000	49.161.840.000
Dự án GPP Cà Mau	39.826.379.129	7.614.506.046
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	37.188.998.400	37.188.998.400
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	34.535.319.781	4.151.155.978
Dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	27.530.970.832
Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	24.437.930.708	3.701.237.716
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	30.000.000.000	-
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	24.000.000.000	20.000.000.000
Dự án H05 Topside	23.062.094.580	23.062.094.580
Chi phí sửa chữa lớn thường xuyên	21.123.401.273	6.712.560.000
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	20.337.381.661	241.937.105.156
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	18.464.620.106	11.528.364.126
Dự án Ghana Kanfa	18.215.700.000	18.215.700.000
Dự án giải cấp ngân cho khách hàng PTT ở Thái Lan	17.300.000.000	-
Dự án EPC Gò Dầu	13.323.811.771	-
Chi phí thuê đất tại Cảng DVĐK và Cảng Sơn Trà	12.911.980.392	-
Chi phí thực hiện Dự án Logistisc	12.108.616.730	4.072.747.370
Dự án GPP Dinh Cố	10.425.345.937	180.998.187
Chi phí nạo vét thủy điện Công ty Cảng DVĐK, Cảng Đình Vũ	10.749.999.999	-
Dự án Phong Lan Đại	10.000.000.000	-
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.703.477.086	7.703.477.086
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	3.295.708.973	1.504.276.080
Chi phí phải trả khác	135.171.597.349	124.112.320.140
Tổng	2.214.595.818.743	1.958.931.723.281

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. Doanh thu chưa thực hiện

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	34.545.454.548	34.545.454.535
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	18.891.336.133	17.646.879.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn	-	1.688.259.443
Tổng	58.640.590.465	59.084.393.412
b. Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	202.780.513.010	206.683.362.848
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	94.999.999.994	120.909.090.918
Tổng	297.780.513.004	327.592.453.766

20. Phải trả khác

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	423.150.786.439	410.755.271.657
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	286.540.477.297	15.306.325.596
Tiền lương phải trả người lao động	63.142.239.607	37.031.968.642
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	60.817.842.602	9.584.672.031
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp	17.476.515.923	7.026.893.631
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.535.589.497	12.559.908.872
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	11.534.418.495	8.425.836.509
Nordic Maritime Pt. Ltd	7.011.000.000	6.552.000.000
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	6.040.262.746	7.985.970.390
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Cty TNHH Nguyên liệu giấy Bình An Phú	1.350.000.000	1.350.000.000
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	521.776.395	8.030.586.773
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	381.753.040	14.017.268.629
Công ty TNHH Đa dạng Yển Sơn	246.383.368	5.940.818.125

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Emas Offshore Pte,Ltd	-	2.407.583.237
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	105.385.909.258
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	-	2.308.081.114
Các khoản phải trả khác	45.247.662.128	44.597.570.369
Tổng	961.081.981.275	722.019.687.978

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25/05/2018 của Đại hội Đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

21. Dự phòng phải trả

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành dự án HUC Sứ Từ Tráng	17.325.256.993	-
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau	16.313.182.174	-
Dự phòng bảo hành Dự án NPK	10.946.821.893	-
Dự phòng bảo hành dự án H1	2.972.377.286	-
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí vận hành tàu FPSO Lam Sơn	19.887.576.915	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	-	6.712.560.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	-	6.585.769.808
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	-	2.635.042.340
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FSO Biển Đông 01	-	7.601.838.958
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	130.496.270	4.548.320.092
Tổng	67.575.711.531	28.083.531.198
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Biển Đông	360.577.100.000	360.577.100.000
Dự án Sứ Từ Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Sứ Từ Tráng FullField	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.906
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	4.087.113.410	4.087.113.410
Dự án MV 17	7.221.481.852	-
Dự án Dinh Cố	6.059.586.816	-
Dự án DKP	4.653.594.217	-
Dự án PLD Rosneft	867.847.466	-
Dự án khác	6.220.013.470	9.909.572.705
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Sơn	56.433.596.531	45.146.877.225
Tổng	1.453.856.217.721	1.468.056.576.601

BẢNG TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10/11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Đơn vị tính: VNĐ							
	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
Tại ngày 31/12/2017	486.861.275.020	(106.574.496)	12.115.432.070	(8.586.056.140)	3.434.597.034	(453.642.939.477)	(167.463.866.220)	(127.388.132.208)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(7.640.724.705)	(5.534.908.429)	248.891.296	-	(1.898.741.555)	(19.377.116.053)	(38.453.439.119)	(72.656.038.564)
Tại ngày 30/9/2018	479.220.550.315	(5.641.482.924)	12.364.323.366	(8.586.056.140)	1.535.855.480	(473.020.055.530)	(205.917.305.339)	(200.044.170.772)
Trong đó:								
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại								486.538.155.600
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								686.582.326.369

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	4.467.004	39.617	2.626.120	1.430.755	3.188.956	11.752.452
Tăng trong năm	-	-	102.494	(18.917)	800.458	884.440
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(18.917)	800.458	781.541
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.494	-	-	102.494
Tăng khác	-	-	-	-	405	405
Giảm trong năm	-	-	-	75.808	480.321	556.129
Chia cổ tức	-	-	-	60.881	223.350	284.231
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.504	256.971	271.475
Khác	-	-	-	423	-	423
Số dư tại 31/12/2017	4.467.004	39.617	2.728.614	1.336.030	3.509.498	12.080.763
Tăng trong năm	-	-	38.731	(136.295)	710.762	613.198
Lãi trong năm nay	-	-	-	(143.430)	710.762	567.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	38.731	7.134	-	45.866
Giảm trong năm	-	-	-	78.313	637.252	715.565
Chia cổ tức	-	-	-	60.709	446.700	507.409
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	7.134	38.731	45.866
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	10.470	151.820	162.291
Số dư tại 30/09/2018	4.467.004	39.617	2.767.345	1.121.422	3.583.008	11.978.396

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/9/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	4,58	204.708.220.000	5,53	247.026.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	1,96	87.522.000.000	3,98	177.787.000.000
Nhóm quỹ Templeton Frontier Markets Fund	0,50	22.462.000.000	4,61	205.929.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	41,58	1.857.311.990.000	34,5	1.541.262.210.000
Tổng	100	4.467.004.210.000	100	4.467.004.210.000

30/9/2018
VNĐ31/12/2017
VNĐ6
Ổn
C
H
E
VI
7**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.700	1.000
--	-------	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.767.344.942.048	2.728.613.621.181

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/9/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Dollar Mỹ (USD)	168.613.491	57.574.490
Euro (EUR)	2.232	3.978
Bảng Anh (£)	245.219	245.224

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
<i>Trong đó:</i>										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	1.226.763	564.375	764.472	505.217	830.223	618.443	1.303.565	104.972	788.351	6.706.381
Tổng nợ phải trả	490.091	564.375	718.287	102.105	331.628	187.507	1.320.073	63.660	227.767	4.005.492
Tài sản thuần	736.672	257.691	46.185	403.113	498.595	430.936	(16.508)	41.312	560.584	2.958.580
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	34.595	15.624	-	7.784	44.351	445.349
3. LNST chưa phân phối	27.929	51.479	(258.522)	29.779	64.000	15.312	(1.188.006)	4.742	16.233	(1.237.054)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	13.587	22.858	(272.139)	-	41.907	3.310	(786.512)	-	15.731	(961.258)
LNST chưa phân phối kỳ này	14.341	28.621	13.617	29.779	22.094	12.002	(401.495)	4.742	502	(275.796)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	110.856	126.269	2.220	162.806	225.897	211.158	(8.084)	15.613	274.686	1.121.422
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	15.674	7.656	-	2.646	21.732	106.862
3. LNST chưa phân phối	4.203	25.225	(12.425)	12.027	28.997	7.503	(581.765)	(519)	7.954	(508.802)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	2.045	11.201	(13.080)	-	18.987	1.622	(385.154)	(2.741)	7.708	(359.413)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	2.158	14.024	654	12.027	10.010	5.881	(196.611)	2.222	246	(149.389)
										-
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	14.341	34.260	13.617	29.779	25.993	14.120	(401.495)	5.579	502	(263.303)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	2.158	16.787	654	12.027	11.776	6.919	(196.611)	2.614	246	(143.430)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/9/2018

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ							
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.300.564	4.035.432	2.043.276	4.192.171	8.504.009	1.355.340	543.971	22.974.762
Tài sản nội bộ	833.441	190.973	162.046	907.839	628.943	145.127	196.467	3.064.836
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	1.467.123	3.844.459	1.881.230	3.284.332	7.875.066	1.210.212	347.504	19.909.925
Lãi từ công ty liên kết								2.565.848
Tài sản không phân bổ								1.344.646
Tổng tài sản hợp nhất								23.820.419
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.657.018	1.215.516	1.696.605	1.732.022	6.658.074	646.858	278.095	13.884.190
Nợ phải trả nội bộ	746.010	237.651	175.462	809.881	782.369	133.192	180.273	3.064.836
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	911.009	977.865	1.521.144	922.142	5.875.705	513.667	97.822	10.819.353
Nợ phải trả không phân bổ								1.022.669
Tổng nợ phải trả hợp nhất								11.842.022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.367.861	1.175.466	601.802	1.111.268	6.054.587	761.652	295.240	11.367.876
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	355.941	279.033	98.150	122.964	281.499	234.949	69.044	1.441.581
Tổng doanh thu	1.723.802	1.454.500	699.952	1.234.231	6.336.086	996.602	364.284	12.809.457
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.275.936	1.103.323	906.294	876.504	5.566.970	731.615	258.712	10.719.354
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	355.941	279.033	98.150	122.964	281.499	234.949	23.496	1.396.033
Tổng giá vốn	1.631.877	1.382.356	1.004.445	999.468	5.848.469	966.564	282.209	12.115.387
Lợi nhuận gộp bộ phận	91.925	72.144	(304.492)	234.763	487.617	30.038	36.528	648.522
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								488.349
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								160.173
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								408.907
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								214.355
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								7.536
Lợi nhuận trước thuế								790.971
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								223.638
Lợi nhuận trong năm								567.333

45 

11/12/2018 10:30 AM



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.347.497.243.133	317.960.801.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.441.787.791.890	8.852.666.001.988
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.578.591.081.531	1.702.172.229.383
Tổng	11.367.876.116.554	10.872.799.033.240
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.112.088.250.987	242.072.266.536
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.419.171.232.150	8.315.681.327.049
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.188.094.648.236	1.528.720.457.529
Tổng	10.719.354.131.373	10.086.474.051.114
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184.236.151.036	161.798.260.722
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.680.687.058	42.996.872.554
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.880.522.662	11.172.337.983
Tổng	269.797.360.756	215.967.471.259
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	20.866.912.753	29.724.900.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.412.106.394	30.114.478.947
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	410.405.301	792.743.644
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.752.872.577	2.364.681.114
Tổng	55.442.297.025	62.996.804.488
5. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.263.616.517	7.750.070.181
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	4.021.872.727	5.207.727.692
Thu nhập khác	4.185.019.599	85.574.589.841
Tổng	17.470.508.843	98.532.387.714
6. Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	1.323.497.692	6.863.688.910
Chi phí thanh lý tài sản cố định	282.748.055	160.701.444
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh kiểm tra	1.452.925.791	867.068.656
Các khoản chi phí khác	6.875.117.100	8.135.631.886
Tổng	9.934.288.638	16.027.090.896

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	184.929.149.084	172.777.073.481
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	28.855.509.929	25.287.306.294
Dịch vụ mua ngoài	113.180.143.473	110.746.336.824
Các khoản dự phòng	(14.157.928.374)	87.039.368.614
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	106.804.407.770	105.404.613.200
Tổng	419.611.281.883	501.254.698.413
b. Chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	10.720.571.668	10.791.881.397
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	22.197.774.592	30.092.337.835
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	35.819.588.123	16.064.500.171
Tổng	68.737.934.383	56.948.719.403
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	790.970.647.699	906.242.178.907
Các khoản điều chỉnh giảm	(488.223.404.138)	(759.852.534.728)
Các khoản điều chỉnh tăng	438.543.992.984	2.145.083.695.650
Thu nhập chịu thuế	741.291.236.545	2.291.473.339.829
Chuyển lỗ	-	(21.367.248.399)
Thu nhập tính thuế	741.291.236.545	2.270.106.091.430
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	148.258.247.309	454.021.218.286
Thuế TNDN bổ sung năm trước	2.723.853.238	(7.300.286.511)
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	150.982.100.547	446.720.931.777
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.264.911.497.686	1.277.215.657.426
Chi phí nhân công	1.671.966.936.695	1.567.400.423.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.327.596.919	542.703.516.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.453.987.659.368	6.710.349.711.520
Chi phí khác bằng tiền	402.443.945.609	822.937.422.626
Tổng	11.217.637.636.277	10.920.606.731.457

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. Những thông tin khác**Nghiep vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong 9 tháng đầu năm 2018, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	9 tháng ĐN 2018 VNĐ	9 tháng ĐN 2017 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	810.043.609.054	645.215.806.991
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	678.070.139.759	14.228.563.240
Tổng công ty Khí Việt Nam	417.998.465.267	36.884.461.700
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	313.503.418.250	596.905.728.241
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	214.432.971.225	241.033.687.544
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	35.243.134.475	4.058.041.682
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	32.386.153.672	43.806.709.382
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	24.571.228.819	632.221.145.220
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.293.556.802	9.220.189.218
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.374.077.041	6.683.071.072
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	9.124.818.838	9.728.191.456
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.503.362.100	1.983.574.773
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.537.024.500	485.798.390

Số dư với các bên liên quan:

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	662.533.115.600	132.409.225.586
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	153.114.071.309	189.420.865.257
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	93.349.388.856	291.898.260.249
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	88.433.089.228	84.890.425.869
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	38.229.677.355	50.998.736.717
Ban QLDA Công trình liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	33.624.120.343	79.049.994.782
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	18.682.578.882	28.582.949.445
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.203.129.074	41.392.972.471
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.151.166.350	1.277.392.688

Phải thu khác

Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	322.976.424.630	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.410.142.543	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	49.262.734.833	365.897.059.719
Tổng công ty Khí Việt Nam	24.336.501.858	19.316.792.716
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.677.037.142	11.755.759.525

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/9/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.008.151.068	76.909.692.821
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	31.157.846.934
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	23.470.809.910	17.831.035.676
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	876.147.411.128	1.024.347.199.005
Tổng công ty Khí Việt Nam	16.960.785.403	41.979.527.227
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	5.080.009.533	33.866.730.230
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	71.482.611.573
Phải trả khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	60.817.842.602	9.584.672.031
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.535.589.497	12.559.908.872
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	68.693.478.445	108.334.061.023

TCB
H.11**Dương Thị Ngọc Quý**
Người lập biểu**Nguyễn Văn Bảo**
Kế toán trưởng**Lê Mạnh Cường**
Tổng Giám đốcNgày 14 tháng 10 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh